

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Quảng Bình

Ngày 15/01/2024	<b>13,200 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0.0%

**DT thuần**  
Q4/23

**32.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.20 | -8.9%  
YoY: ▲ 4.50 | 15.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**2.85**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.51 | -55.3%  
YoY: ▲ 0.86 | 43.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**2.30**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.79 | -54.9%  
YoY: ▲ 0.76 | 49.1%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**15.3%**

YoY: +/-▲ 1.0%

**ROE**  
2023

**7.4%**

YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,200 - 19,458
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
Số lượng CPLH (CP)	17,230,204
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.00)
EPS	809
P/E	16.3

**DT thuần**  
2023

**129**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 9.5%

**LN thuần**  
2023

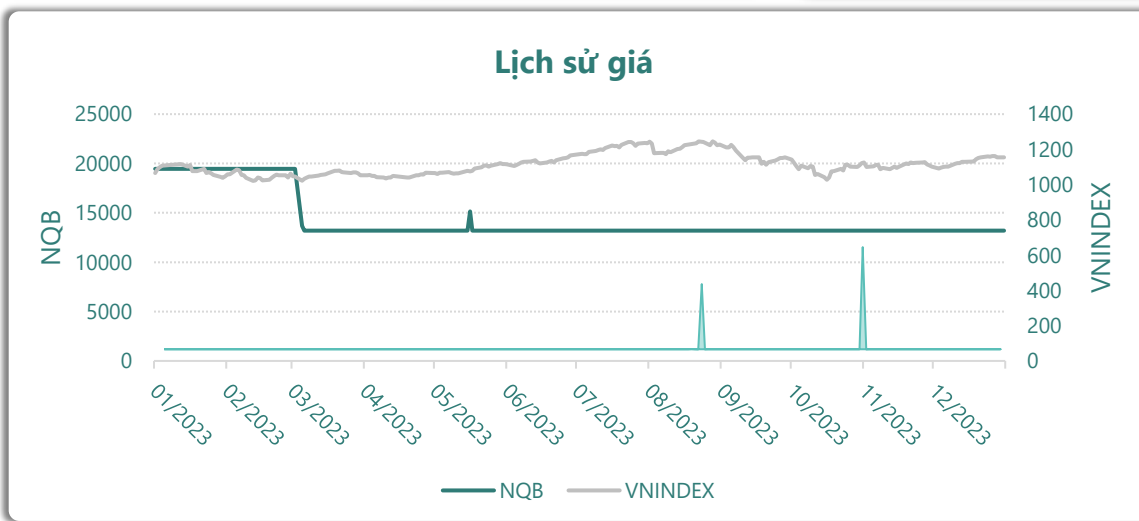
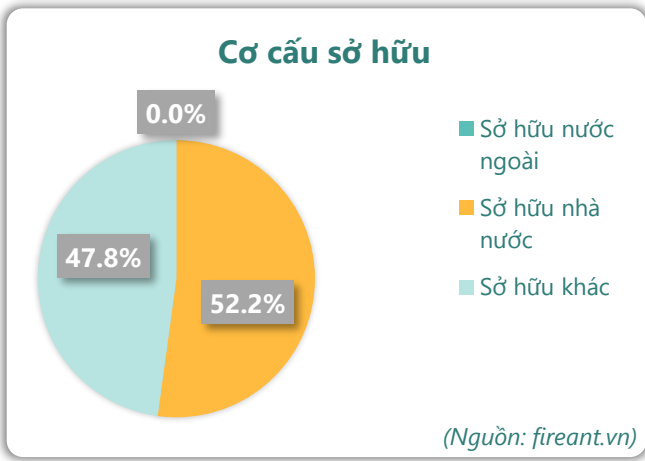
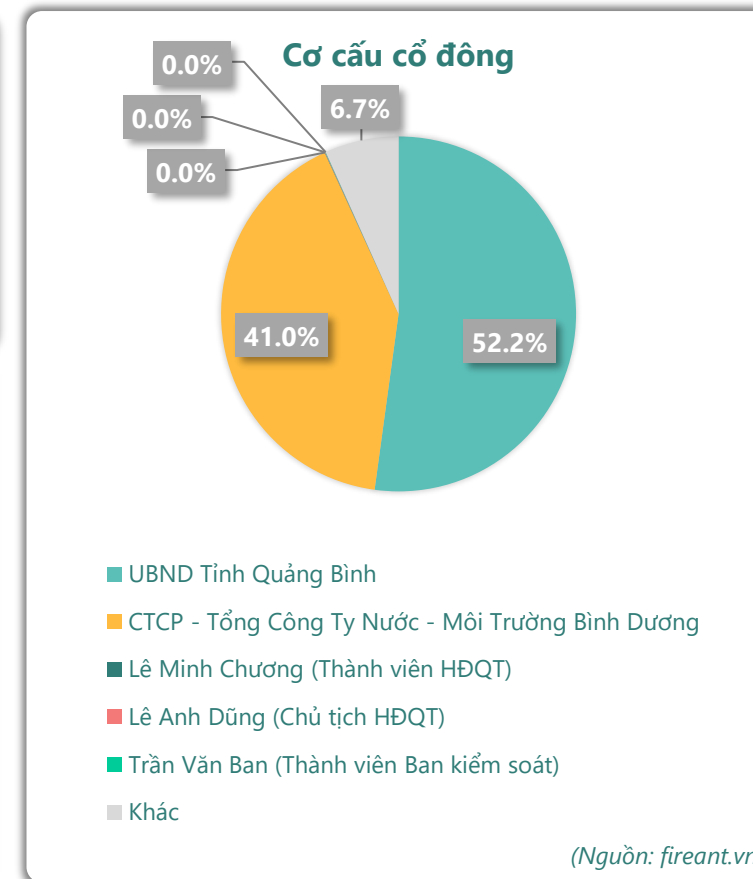
**17.3**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00 | 20.9%

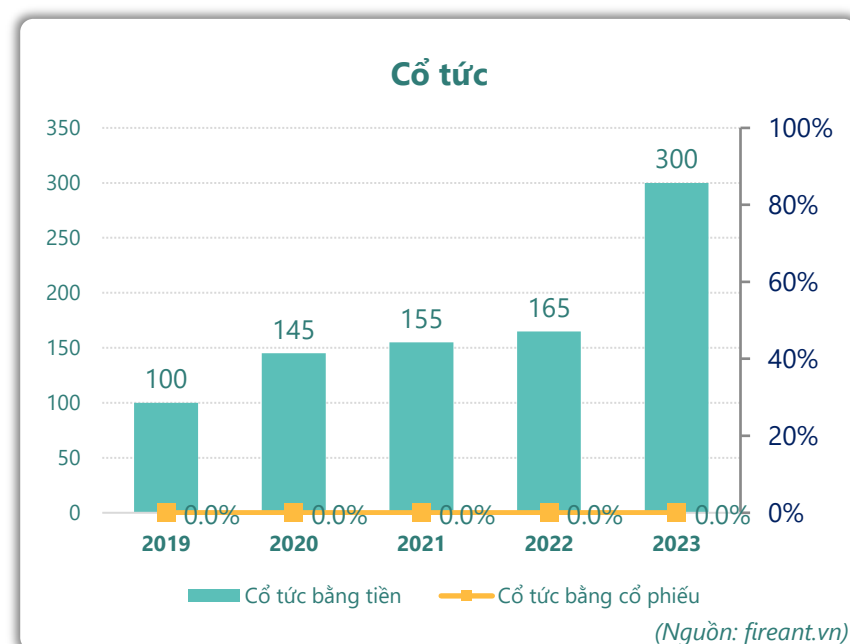
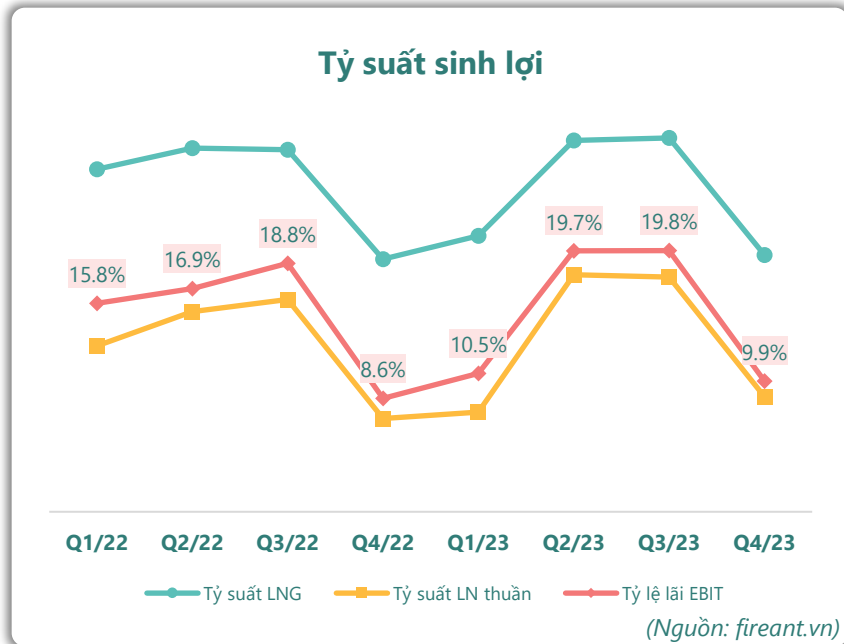
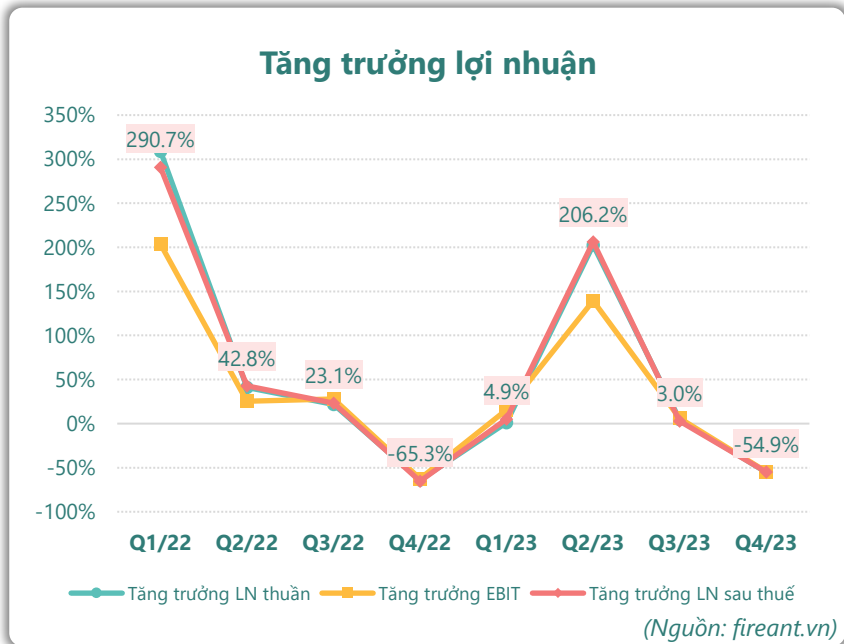
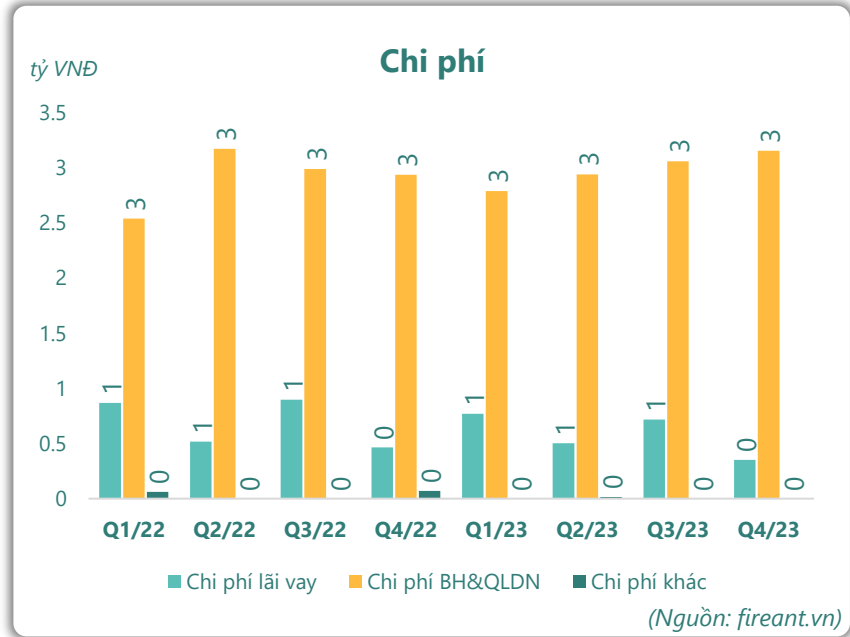
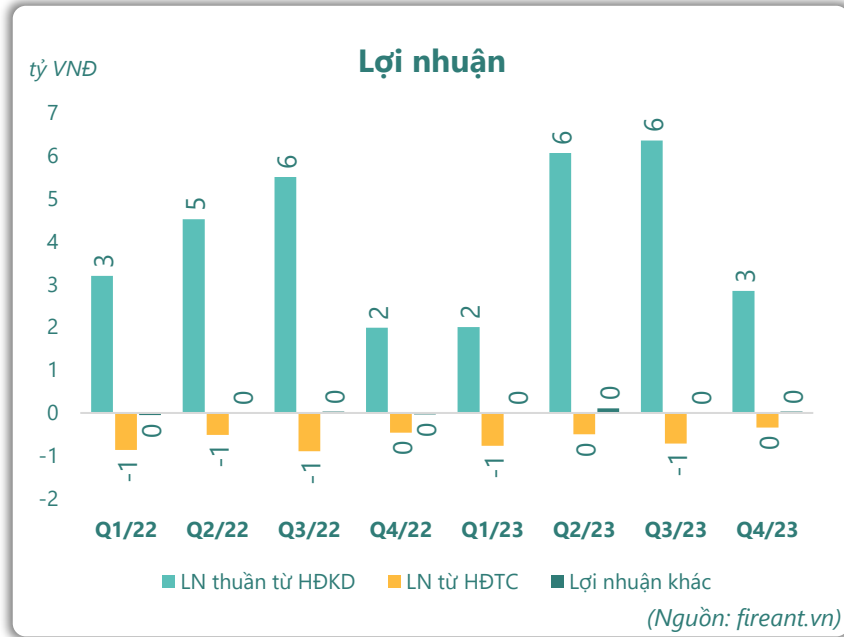
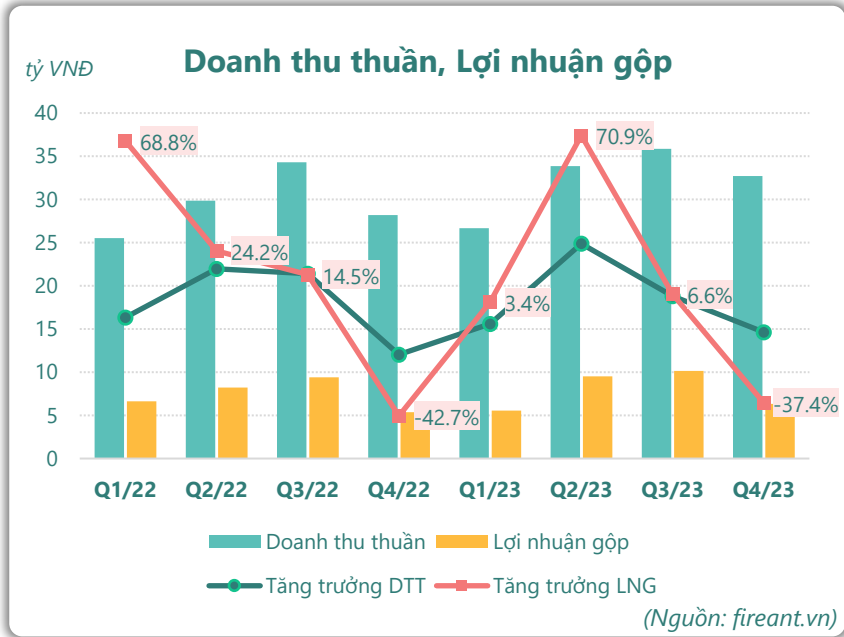
**LN sau thuế**  
2023

**13.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.60 | 23.3%



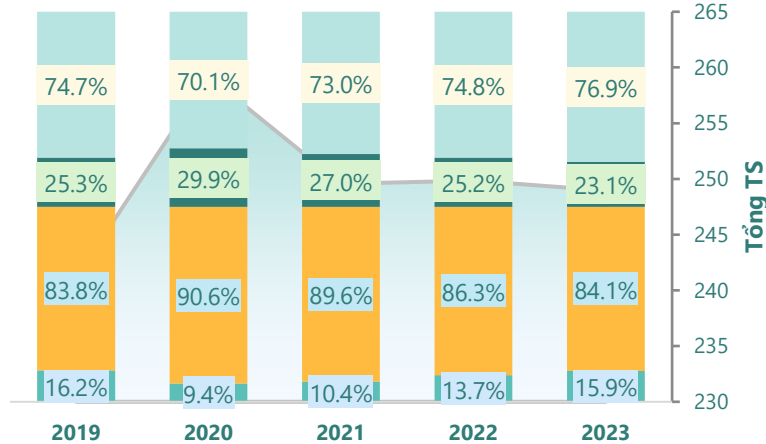
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

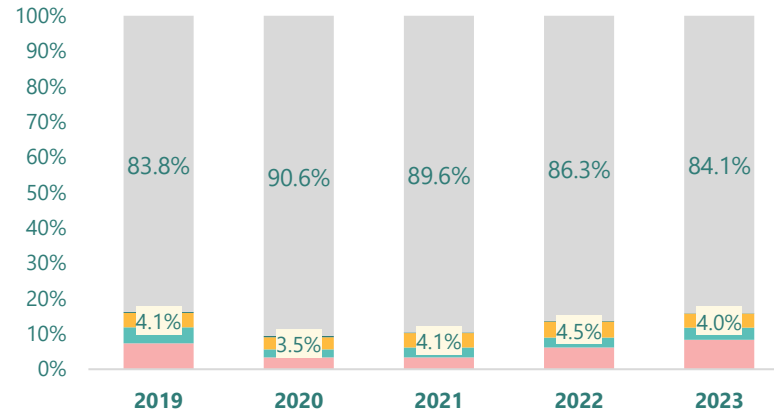
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



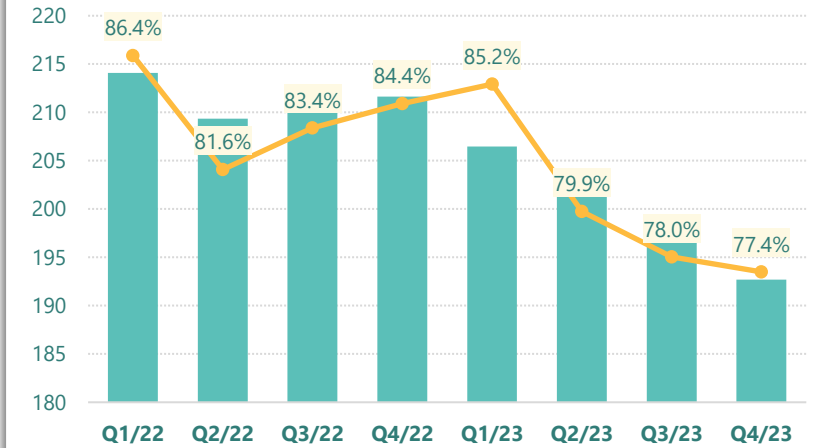
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

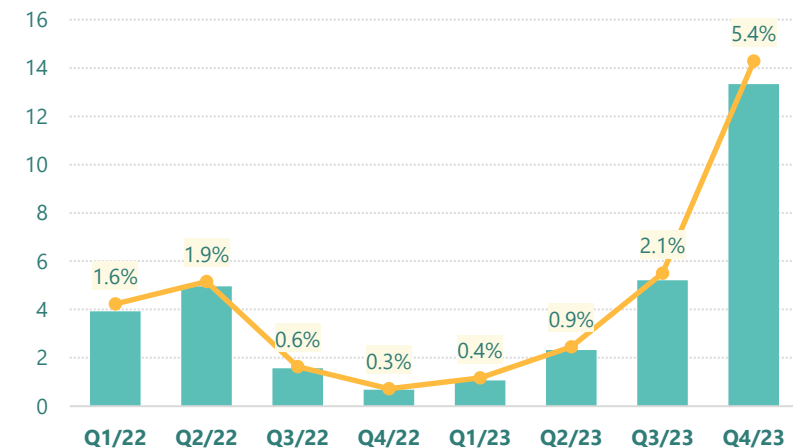


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

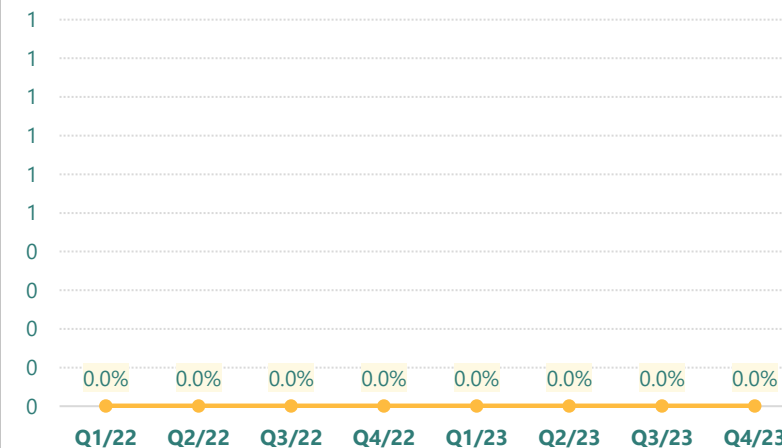


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

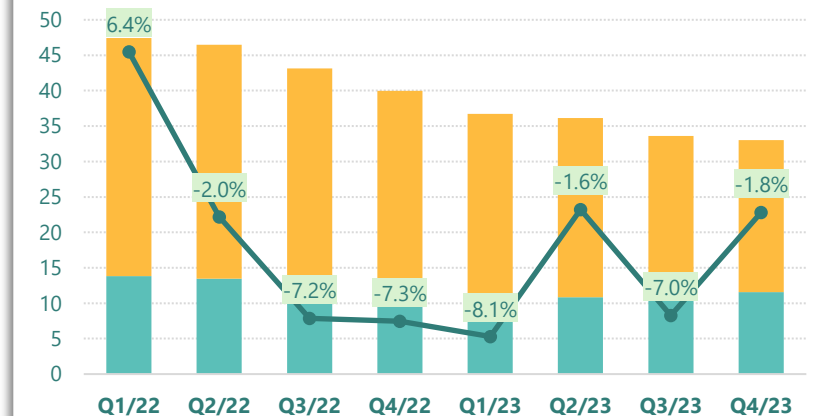


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

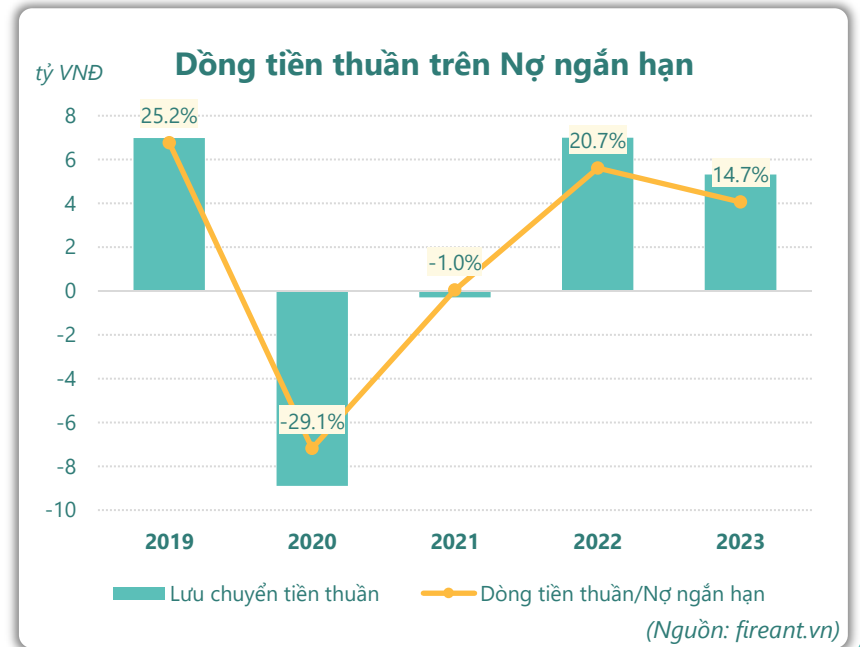
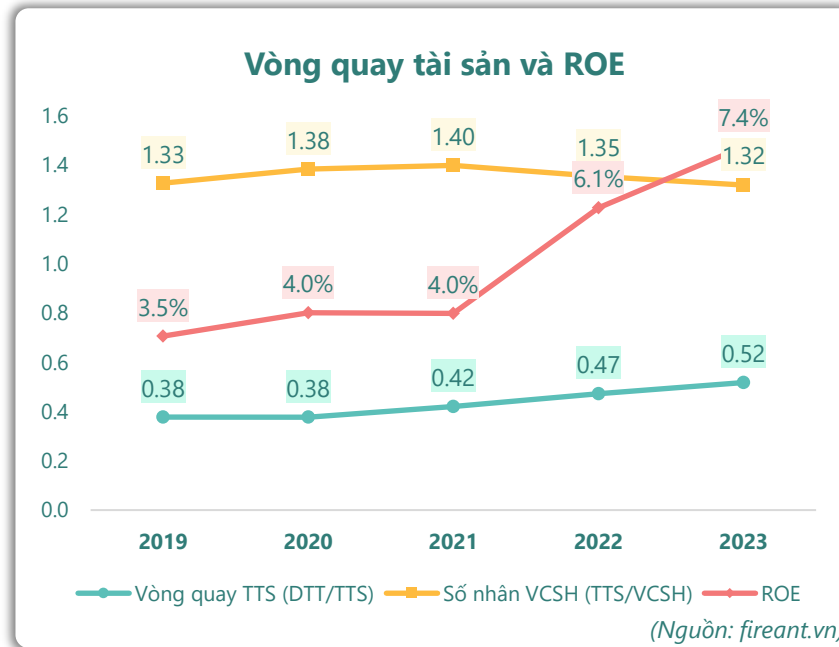
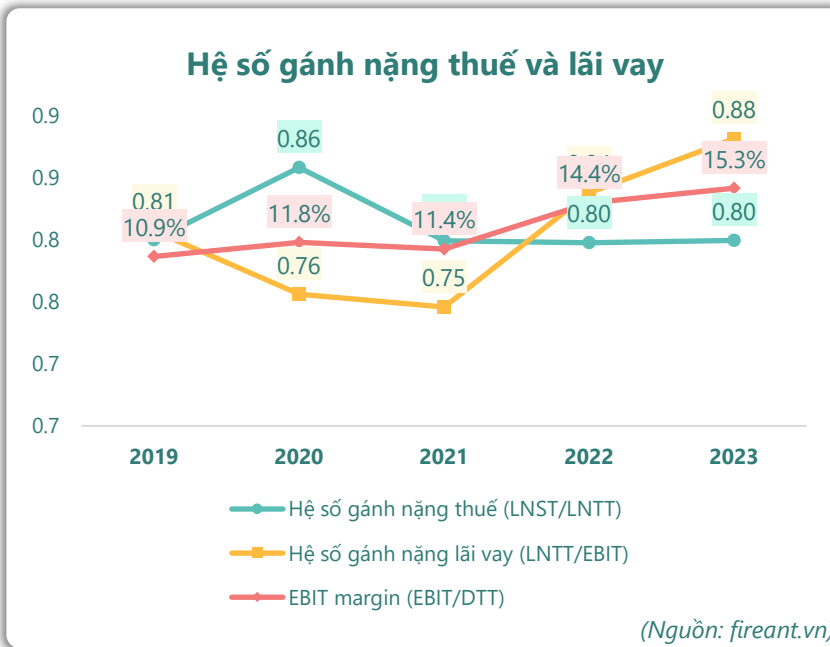
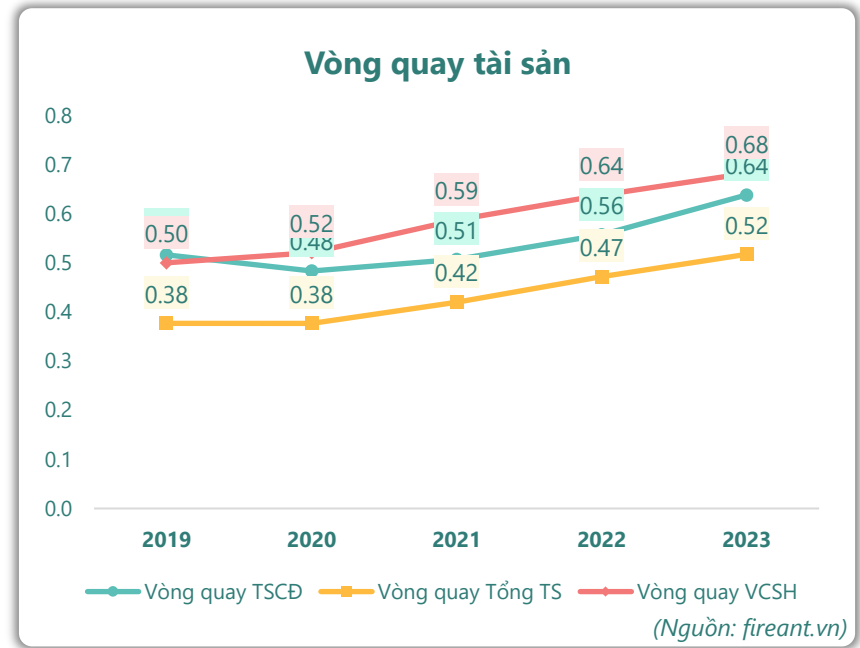
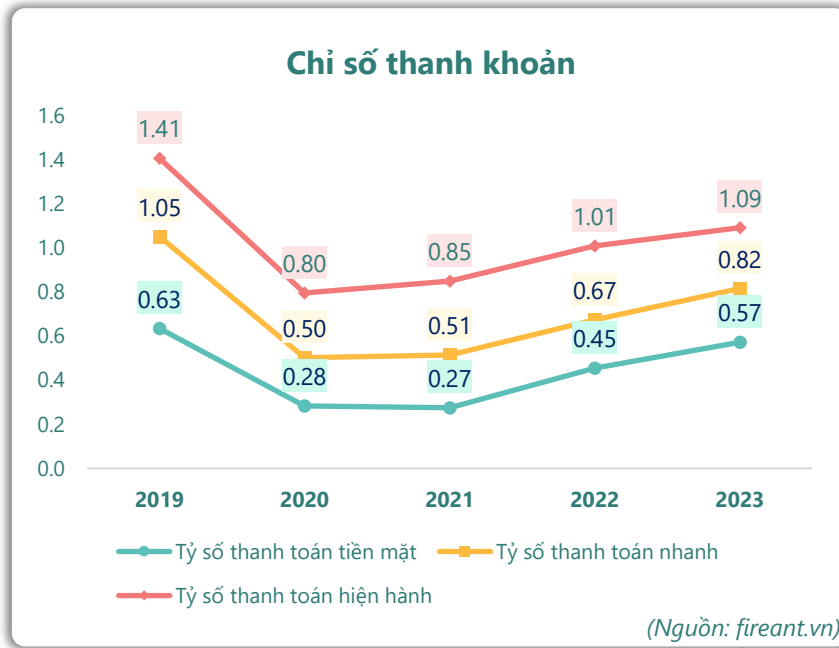
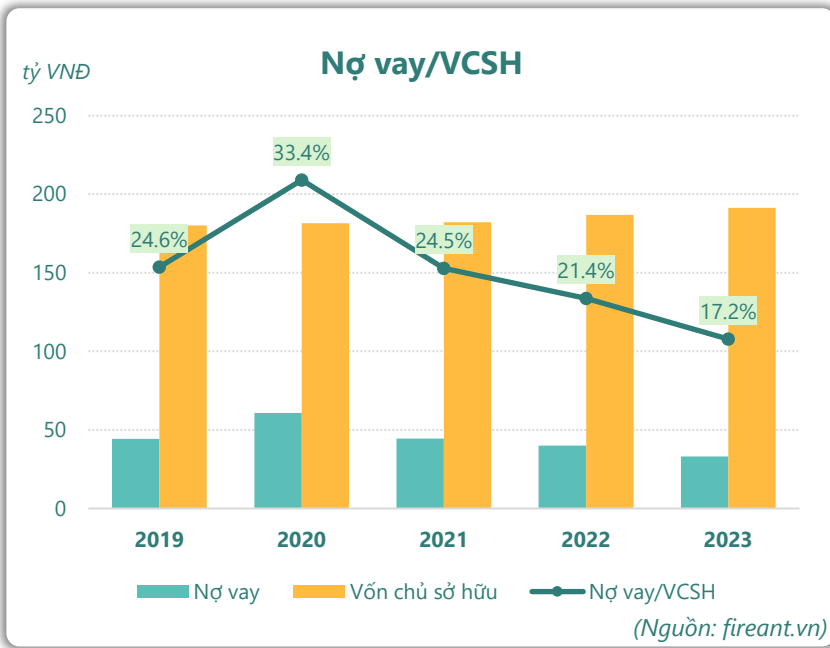


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>32.7</b>	<b>28.2</b>	<b>15.9%</b>	<b>129</b>	<b>118</b>	<b>9.5%</b>
Giá vốn hàng bán	26.3	22.8	15.6%	97.5	88.9	9.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.35</b>	<b>5.38</b>	<b>18.0%</b>	<b>31.6</b>	<b>29.0</b>	<b>8.9%</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-10.6%	0.03	0.02	41.4%
Chi phí TC	0.35	0.46	-23.6%	2.34	2.75	-14.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.35</b>	<b>0.46</b>	<b>-23.6%</b>	<b>2.34</b>	<b>2.75</b>	<b>-14.6%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.80	0.60	34.1%	2.91	3.28	-11.3%
Chi phí QLDN	<b>2.35</b>	<b>2.34</b>	<b>0.6%</b>	<b>9.05</b>	<b>8.67</b>	<b>4.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.85</b>	<b>1.99</b>	<b>43.0%</b>	<b>17.3</b>	<b>14.3</b>	<b>20.9%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.03</b>	<b>-0.04</b>	<b>185%</b>	<b>0.15</b>	<b>-0.12</b>	<b>234%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.88</b>	<b>1.95</b>	<b>47.7%</b>	<b>17.4</b>	<b>14.2</b>	<b>23.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.30</b>	<b>1.54</b>	<b>49.1%</b>	<b>13.9</b>	<b>11.3</b>	<b>23.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.30</b>	<b>1.54</b>	<b>49.1%</b>	<b>13.9</b>	<b>11.3</b>	<b>23.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.30	1.80	-1.60	9.90	-1.83	9.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.26	-0.17	-0.01	-1.89	1.69	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.87	-3.15	-3.24	-0.60	1.30	-7.58
Tiền đầu kỳ	13.2	16.9	15.4	10.5	18.0	19.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.69</b>	<b>-1.52</b>	<b>-4.84</b>	<b>7.41</b>	<b>1.16</b>	<b>1.58</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	15.4	10.5	18.0	19.1	20.7

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>249</b>	<b>250</b>	<b>-0.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>39.5</b>	<b>34.2</b>	<b>15.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.7	15.4	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.56	7.00	22.2%
Hàng tồn kho	9.95	11.3	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.44	-38.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>216</b>	<b>-2.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	193	212	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.3	0.68	1862%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>3.43</b>	<b>3.41</b>	<b>0.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>57.6</b>	<b>63.0</b>	<b>-8.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>36.2</b>	<b>33.9</b>	<b>6.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	10.8	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.36	7.68	-4.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>21.4</b>	<b>29.1</b>	<b>-26.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	21.4	29.1	-26.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>187</b>	<b>2.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>187</b>	<b>2.4%</b>
Vốn điều lệ	172	172	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)